TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YD **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày 03 tháng 3 năm 2023
V/*v* "Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YD

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ah.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn T3.
Bà Đinh Thị Thu Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện YD

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YD tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 298/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/11/2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 , giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Dương Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn BB, xã YL, huyện YD, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967; đia chỉ: Thôn BB, xã YL, huyện YD, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

******* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2022, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị bà Dương Thị T1 trình bày:* Bà và Ah ông Nguyễn Văn T2 về chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 8 năm 1986. Khi về chung sống với nhau bà và ông T2 được hai bên gia đình nhất trí và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, do lúc đó không hiểu biết và đến sau này do bận công việc nên hai bên không đến UBND xã YL hay UBND cấp xã có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn theo quy định. Đến

nay giữa bà và ông T2 cũng chưa đăng ký kết hôn ở bất kỳ đâu. Khi tổ chức lễ cưới xong, bà về làm dâu sinh sống cùng gia đình ông T2. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng đầu năm 2008 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình. Đến khoảng tháng 12 năm 2008 thì mâu thuẫn trở lên trầm trọng hơn, hai người không trò chuyện, không chia sẻ, cũng như không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bà đã đi vào miền nam sinh sống và ly thân với ông T2 từ đó cho đến nay. Kể từ khi bà vào miền nam sinh sống thì giữa bà và ông T2 cắt đứt hoàn toàn liên lạc. Ông T2 và gia đình ông T2 cũng không gọi điện liên lạc, động viên bà về chung sống cùng ông T2 bao giờ. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T2.

Về con chung**:** Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 09/10/1988 và cháu Nguyễn Văn T3, sinh ngày 20/9/1992 . Hiện nay hai cháu đã trưởng thành, tự lo lắng được cuộc sống của bản thân nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp**:** Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do bà bận công việc, đồng thời bà đã có lời khai đầy đủ tại Tòa án rồi nên bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa bà và ông Nguyễn Văn T2.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông và bà Dương Thị T1 về chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 8 năm 1986 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình nhất trí và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Nhưng do không hiểu biết nên ông bà không đến UBND xã YL và UBND cấp xã có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới hỏi xong, bà T1 về chung sống cùng ông ngay. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bà T1 có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, ông và gia đình hai bên đã khuyên bảo nhưng bà T1 vẫn không thay đổi. Đến cuối năm 2007 bà T1 đã bỏ vào miền nam sinh sống và ly thân với ông. Từ đó đến nay hai bên không liên hệ, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không

còn, bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn bà T1.

Về con chung**:** Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 09/10/1988 và cháu Nguyễn Văn T3, sinh ngày 20/9/1992 . Hiện nay hai cháu đã trưởng thành, ly hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp**:** Ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do ông bận công việc, đồng thời Ah đã có lời khai đầy đủ nên ông đề nghị được vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa bà Dương Thị T1 và ông.

Tại phiên tòa, bà T1 và ông T2 đều xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố nội dung vụ án, thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bà T1, biên bản lấy lời khai của ông T2 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YD tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS.

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Ah Q không thực hiện nghĩa vụ, bỏ mất quyền của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 227, 228, 271, 273 BLTTDS; Căn cứ các Điều 51, 56,131 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10; Nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị T1 được ly hôn ông Nguyễn Văn T2.

- Án phí: Buộc bà Dương Thị T1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là bà Dương Thị T1; bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt bà T1, ông T2.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn BB, xã YL, huyện YD, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện YD thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T1 và ông T2 chung sống cùng nhau từ tháng 8 năm 1986, mặc dù không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng khi ông bà về chung sống cùng nhau thì được gia đình hai bên nhất trí và được chính quyền địa phương xác nhận có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986. Do đó căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 thì bà T1, ông T2 chung sống cùng nhau từ năm 1986 (trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986), mặc dù cho đến nay bà T1 ông T2 không đăng ký kết hôn nhưng quan hệ giữa bà T1 ông T2 là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Cả bà T1 và ông T2 đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn khoảng năm 2007, năm 2008. Bà T1 xác định mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, không tìm được

tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình; ông T2 cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T1 có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, gia đình hai bên khuyên bảo nhưng bà T1 không nghe. Cả hai đều xác định định tình cảm vợ chồng không còn.

Đồng thời qua xác minh tại địa phương thì thấy: Bà T1 và ông T2 về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 8 năm 1986 được hai bên gia đình nhất trí và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng do không hiểu biết nên ông bà không đến UBND xã YL và UBND cấp xã có thẩm quyền nào để đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống đến khoảng đầu năm 2008 thì địa phương có thấy vợ chồng bà T1 ông T2 phát sinh mâu thuẫn. Theo dư luận tại địa phương cho thấy nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình. Địa phương được biết là gần đây bà T1 từ miền nam về quê sinh sống, nhưng cũng không về chung sống cùng ông T2 ở thôn BB, xã YL, huyện YD mà sinh sống ở thôn A T3, xã YL, huyện YD. Thực tế ông T2 và bà T1 ly thân đã lâu, nay bà T1 xin ly hôn với ông T2 địa phương đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ chung sống cùng nhau. Trường hợp không hòa giải được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa bà T1 và ông T2 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà T1 xử cho bà T1 và ông T2 ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[3.2]. Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà T1 ông T2 có hai con chung là cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 09/10/1988 và cháu Nguyễn Văn T3, sinh ngày 20/9/1992 . Hiện nay hai cháu đã trưởng thành, bà T1 ông T2 không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy HĐXX không đề cập xem xét giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Bà T1 ông T2 không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị T1 được ly hôn ông Nguyễn Văn T2

2. Về án phí: Bà Dương Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0009772 ngày 16/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YD. Xác nhận bà T1 đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện YD;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện YD;
- UBND xã YL, huyện YD;
- Lưu HS, Vp.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Anh

Áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngoạn được ly hôn Ah Lưu Xuân Q.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Ngoạn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0009678 ngày 4/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện YD. Xác nhận chị Ngoạn đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện YD;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện YD;
- UBND xã Tư Mại, huyện YD;
- Lưu HS, Vp.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Ah